

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT
2019



Công ty Cổ phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt
Báo cáo thường niên 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
 - Số 52/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006
 - Số 120/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/02/2008 và số 337/UBCK-GPĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/06/2010 với 3 nội dung chính : (i) Thay đổi tên Công ty; (ii) Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng; (iii) Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh (Bảo lãnh phát hành chứng khoán)
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 300.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 8, phố Thiên Quang, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại: +84 24 3942 9775
- Số fax: +84 24 3942 9776
- Website: www.msqs.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hướng Việt, chính thức được thành lập vào ngày 29/12/2006 theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 52/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty có trụ sở đặt tại Số 8, Phố Thiên Quang, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Năm 2008 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong sự phát triển của Công ty với sự tham gia 49% vốn góp của Morgan Stanley. Ngày 05/02/2008 Công ty đã chính thức nhận được giấy phép của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép đổi tên Công ty thành "**Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt**", mở rộng ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng. Mục tiêu hàng đầu của Công ty là tạo các cơ hội đầu tư và mang lại nguồn lợi cho khách hàng cũng như các cổ đông bằng sự tư vấn chuyên nghiệp, các giải pháp mang tính đột phá, quá trình thực hiện xuất sắc và cung cấp kênh kết nối toàn diện với thị trường chứng khoán Việt Nam.

Các mốc thời gian quan trọng trong lịch sử phát triển của MSGS:

- 29/12/2006 MSGS được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 52/UBCK-GPHĐKD với số vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng và 4 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán; Tư vấn chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.
- 14/2/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 46/QĐ-TTGDHN công nhận tư cách thành viên giao dịch.
- 14/2/2007 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp giấy chứng nhận thành viên Lưu ký số 53/GCNTVLK với mã thành viên lưu ký: 050.
- 28/3/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM) ra quyết định số 50/QĐ-TTGDHCM công nhận tư cách thành viên giao dịch.
- 05/02/2008 Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 120/UBCK-GPĐCCTCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006: Thay đổi tên Công ty; Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng; Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh.
- 12/03/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 135/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là thành viên tham gia đấu thầu trái phiếu chính phủ tại HNX.
- 19/11/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 452/QĐ- TTGDHN chấp thuận tham gia hệ thống giao dịch từ xa thị trường niêm yết.
- 13/01/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM chấp thuận tham gia hệ thống

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt
Báo cáo thường niên 2019

- giao dịch trực tuyến.
- 19/06/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 297/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là thành viên hệ thống đăng ký giao dịch của Sở GDCK Hà Nội (Giao dịch UPCOM).
 - 13/08/2009 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận tham gia mạng kết nối Cổng giao dịch điện tử.
 - 11/09/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Công văn số 1377/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là thành viên giao dịch Trái phiếu chính phủ chuyên biệt.
 - 14/09/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 650/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt tham gia giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - 24/11/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 911/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt được tham gia giao dịch trực tuyến thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - 11/06/2012 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 427/TB-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt được trở thành thành viên của Hệ thống Quản lý Thông tin Công ty (CIMS).
 - 05/09/2013 Thiết lập kết nối Ngân hàng với BIDV nhằm quản lý tách biệt tiền gửi để giao dịch chứng khoán của khách hàng, đáp ứng yêu cầu của Thông tư 210/2012/TT-BTC
 - 27/12/2014 Cập nhật và thử nghiệm hệ thống giao dịch nhằm chuẩn bị cho giao dịch các sản phẩm mới: ETF, Hợp đồng tương lai trái phiếu... theo yêu cầu của hai Sở.
 - 15/1/2015 Cập nhật và thử nghiệm hệ thống giao dịch nhằm triển khai gia nhập Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý công ty chứng khoán theo yêu cầu của Ủy ban.
 - 4/2017 Chạy thử nghiệm và nâng cấp hệ thống giao dịch theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM để áp dụng sản phẩm mới Chứng quyền vào năm 2018.
 - 09/2018 Kết nối với hệ thống Metronet của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nộp báo cáo FATCA theo yêu cầu.
 - 26/11/2019 Ký kết Hợp đồng triển khai phần mềm Quản lý thông tin nghiệp vụ chứng khoán (Core) với Navisoft.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

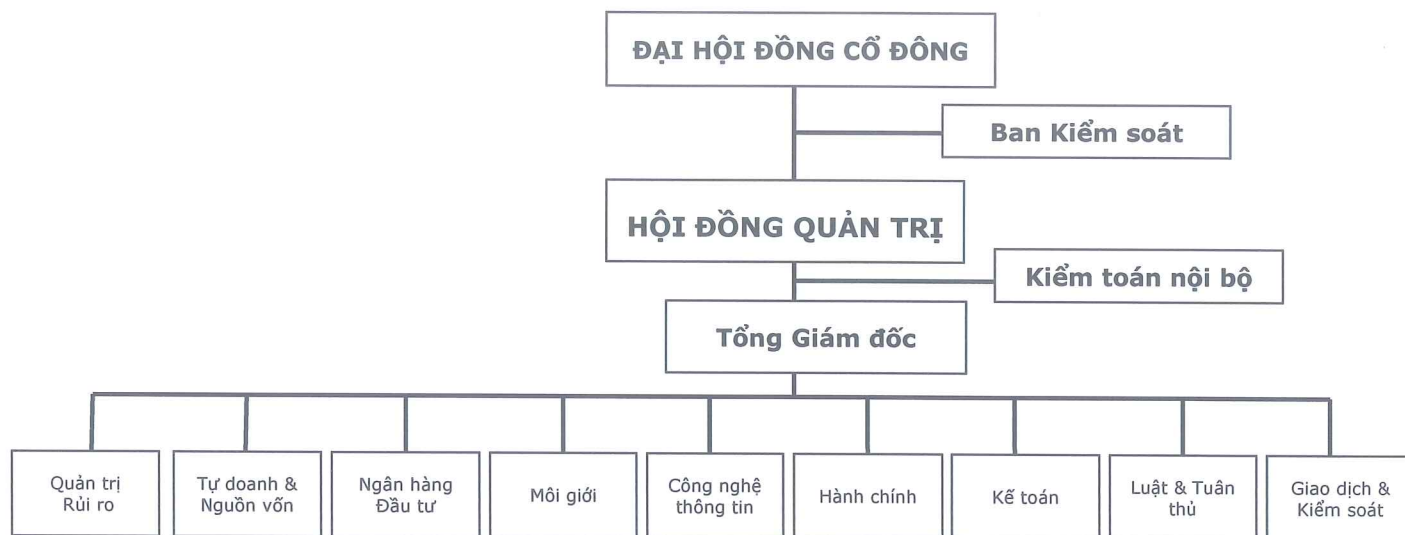
- Ngành nghề kinh doanh: Công ty được phép hoạt động các ngành nghề sau: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành và Tư vấn đầu tư, tài chính, trong đó mảng Tư vấn đầu tư được chú trọng phát triển.

- Địa bàn kinh doanh: Không hạn chế địa bàn, phụ thuộc vào địa bàn của đối tác kinh doanh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Hiện tại Công ty không thành lập công ty con và cũng không góp vốn vào bất kỳ công ty liên kết nào.

Cơ cấu bộ máy quản lý:



5. Định hướng phát triển

Với tầm nhìn chiến lược dài hạn, cũng như theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững, ban lãnh đạo MSGS luôn tập trung vào việc nâng cao và phát triển những yếu tố nội tại bằng cách tập trung đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên và phát triển mạnh các dịch vụ hỗ trợ cho các khách hàng.

Công ty xác định sứ mệnh của mình trước mắt như sau:

- ✓ Tăng cường lợi ích bền vững cho các khách hàng và các cổ đông;
- ✓ Trở thành nơi làm việc được lựa chọn hàng đầu, ngôi nhà thứ hai của các tài năng;
- ✓ Áp dụng thực tiễn quản lý tốt nhất và cách thức quản trị tiêu chuẩn quốc tế;
- ✓ Là cầu nối giữa các nhà đầu tư nước ngoài và thị trường tài chính Việt Nam; giữa các doanh nghiệp Việt Nam và thị trường vốn quốc tế.

Để hiện thực hóa sứ mệnh, Công ty sẽ tập trung phát triển các lợi thế cạnh tranh cốt lõi sau:

- ✓ Tập trung sử dụng hiệu quả các mối quan hệ và sự hỗ trợ từ các cổ đông chiến lược;
- ✓ Tập trung phát triển các dịch vụ tài chính; đặc biệt là các mảng dịch vụ tư vấn (Advisory), mua bán sáp nhập (M&As), đối tác chiến lược, phát hành và niêm yết cổ phiếu và trái phiếu ra các thị trường tài chính trong nước và quốc tế;
- ✓ Phát triển dịch vụ Môi giới cho khách hàng tổ chức nước ngoài;
- ✓ Áp dụng các quy trình và chính sách hoạt động theo tiêu chuẩn quốc tế;

6. Các rủi ro

Rủi ro hoạt động kinh doanh của Công ty được theo dõi và đánh giá bởi bộ phận Quản trị rủi ro hàng quý. Qua báo cáo Quản trị rủi ro, các chỉ số cũng như những nhận định về rủi ro có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty được phân tích và cập nhật kịp thời. Hiện nay, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn được duy trì ổn định với các yếu tố rủi ro được đánh giá ở mức thấp.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Năm 2019, Công ty ghi nhận lãi 2.757.280.658 đồng. Công ty tiếp tục duy trì được bộ máy quản lý điều hành và các bộ phận nghiệp vụ với những thành viên có năng lực chuyên môn cao.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt
Báo cáo thường niên 2019

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Về nhân sự: Trong năm 2019, nhân sự của Công ty là 20 nhân viên (năm 2018 là 21 nhân viên), Công ty vẫn tiếp tục duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động với các nhân sự có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.
- Về cơ sở vật chất: Trong năm 2019, Công ty tiếp tục duy trì và vận hành Hệ thống quản lý thông tin công ty chứng khoán đáp ứng những quy định trong hệ thống giám sát của Ủy ban Chứng khoán, HSX, HNX và VSD.
- Về kinh doanh: Thực hiện mục tiêu chiến lược là tìm kiếm cơ hội kinh doanh trong mảng Tư vấn đầu tư, mua bán sáp nhập, bộ phận Tư vấn của Công ty đã tiếp tục nỗ lực mở rộng các giao dịch tiềm năng trong các ngành mới.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

- Thành phần Hội đồng Quản trị:
 - Ông Ronald Ong: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 - Bà Tô Minh Hương: Thành viên Hội đồng Quản trị
 - Bà Nguyễn Thị Nhung: Thành viên Hội đồng Quản trị
 - Ông Kapil Trikha: Thành viên Hội đồng Quản trị
- Ban Kiểm soát
 - Bà Đặng Linh Giang: Thành viên Ban Kiểm soát
 - Bà Bùi Mỹ Hạnh: Thành viên Ban Kiểm soát
 - Ông David Wai Chang Liu: Thành viên Ban Kiểm soát

• **Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Điều hành**

<p>Ronald Whatt Soon Ong</p> <p><i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i></p> <p><i>Đại diện Morgan Stanley</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Ông Ronald Whatt Soon Ong là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt. ▪ Ông Ronald Ong hiện đang là Giám đốc điều hành, Chủ tịch và Tổng Giám đốc Morgan Stanley khu vực Đông Nam Á. ▪ Ông Ronald Ong gia nhập tập đoàn Morgan Stanley từ năm 1995. Từ năm 1995 đến nay, Ông đã giữ nhiều vị trí quan trọng của tập đoàn Morgan Stanley như Giám đốc điều hành, trưởng bộ phận Ngân hàng Đầu tư của Morgan Stanley (Singapore) và Tổng Giám đốc của Morgan Stanley khu vực Đông Nam Á. ▪ Ông Ronald Ong có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh của trường Đại học Quốc gia Singapore.
<p>Bà Tô Minh Hương</p> <p><i>Tổng Giám đốc</i></p> <p><i>Cố đồng sáng lập</i></p> <p><i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Đồng sáng lập viên, kiêm Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (MSGGS). ▪ Trước khi đến với MSGGS, Bà từng là Đồng sự (Partner) và Giám đốc Đầu tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách về các vấn đề về đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005 đến 2007. Bà cũng là thành viên chủ chốt tham gia thành lập Công ty Quản lý Quỹ BIDV - Vietnam Partners (BVIM) và Quỹ Đầu tư Việt Nam I. ▪ Từ năm 2003 đến 2004, Bà là Trưởng nhóm Xây dựng Mô hình Quản lý Rủi ro Tín dụng Doanh nghiệp (Dự án Basel II) - Bộ phận Quản lý Rủi ro - Ngân hàng Tây Úc, Ngân hàng Halifax Bank of Scotland Australia. ▪ Bà cũng là Giảng viên về Tài chính tại Trường Đại học Tây Úc từ tháng 06 năm 2002 đến tháng 12 năm 2003.

	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bà từng làm việc tại Bộ phận Ngân hàng Doanh nghiệp (Corporate Banking) tại Citibank N.A. – Chi nhánh Hà Nội trong thời gian từ năm 1997 – 1998 – đặc biệt liên quan đến khách hàng tổ chức, tài chính thương mại và tài chính dự án. ▪ Bà có viết nhiều bài báo chuyên ngành được đăng tại các tạp chí quốc tế nổi tiếng như <i>Journal of Credit Risk, Journal of International Financial Markets, Institutions, and Money</i>, và các báo cáo tại nhiều hội thảo chuyên ngành khác.
<p>Nguyễn Thị Nhung Thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>Đại diện Công ty Thanh Ba</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bà Nguyễn Thị Nhung là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (MSGS). ▪ Bà Nhung từ năm 1994-1996 giữ nhiệm vụ Trợ lý Giám đốc tại Elysee Investissement và từ năm 1996 đến nay là Đồng sáng lập viên Công ty OPENASIA. ▪ Bà Nhung có bằng Cử nhân (Chuyên ngành Tiếng Pháp) của trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội; là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Trung tâm Quản lý & Đào tạo Pháp Việt CFVG và là Thạc sĩ Quản lý Dự án Quốc tế của Trường Đại học Thương mại Paris ESCP.
<p>Kapil Trikha Thành viên Hội đồng Quản trị</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Ông Kapil Trikha là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (MSGS). ▪ Ông Kapil Trikha gia nhập tập đoàn Morgan Stanley từ năm 1997 và hiện đang là Giám đốc hoạt động, khu vực Đông Nam Á và Ấn Độ. ▪ Ông Kapil Trikha có bằng Cử nhân Thương mại của trường Đại học Delhi và có các chứng chỉ về Kế toán chi phí và Thư ký Công ty.

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Trong năm 2019 không có sự thay đổi nhân sự nào liên quan tới các chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị và Thành viên Ban Kiểm soát.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số nhân viên trong năm 2019 là 20 người. Các chính sách chủ yếu về nhân sự:

• **Chính sách tuyển dụng và đào tạo**

- **Chính sách tuyển dụng:** Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được các nhân sự có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp làm việc tại Công ty. Tuỳ theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các nhân sự đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như tốt nghiệp đại học, cao học chuyên ngành có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động của công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và tác nghiệp độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.
- **Chính sách thu hút nhân tài:** Công ty dành chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và mặt khác để tập hợp, thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.
- **Chính sách đào tạo:** Công ty chú trọng vào việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho CBCNV thông qua việc thường xuyên cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.

• **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi**

- **Chính sách lương:** Chính sách lương của Công ty bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người. CBCNV trong Công ty ngoài việc được hưởng lương tháng theo bậc lương cơ bản còn được hưởng lương công việc theo băng cấp, khả năng và hiệu quả công việc.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt
Báo cáo thường niên 2019

- **Chính sách thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên CBCNV, Công ty có chính sách thưởng định kỳ và thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.
- **Các chính sách khác**
 - **Chính sách bảo hiểm:** Toàn bộ nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chính sách về Bảo hiểm Xã hội và Bảo hiểm Y tế theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra Công ty còn tổ chức chương trình khám sức khỏe định kỳ và tham gia chương trình bảo hiểm chăm sóc sức khỏe và tai nạn cá nhân cho toàn thể CBCNV và người thân (bao gồm vợ, chồng, con..) được khám, chữa bệnh miễn phí trong các hệ thống bệnh viện trong nước và quốc tế.
 - **Chính sách khác:** Công ty đã hỗ trợ cán bộ nhân viên thi chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, tổ chức thăm hỏi, hiếu hỉ, tổ chức tặng quà nhân dịp sinh nhật, các ngày lễ trong năm động viên tinh thần cho CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2019 công ty không thực hiện bất kì khoản đầu tư tài chính nào cũng như không chào bán chứng khoán để gọi vốn thực hiện dự án.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Công ty không có công ty con và không góp vốn vào bất kì công ty liên kết nào.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	2018	2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	362.768.830.515	365.406.173.305	0,73
Doanh thu thuần	21.142.361.683	21.915.696.043	3,66
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.515.898.944	3.473.258.639	38,05
Lợi nhuận khác	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	2.515.898.944	3.473.258.639	13,71
Lợi nhuận sau thuế	2.424.774.903	2.757.280.658	13,71

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt
Báo cáo thường niên 2019

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	x		
+ Hệ số thanh toán nhanh:		17,82	14,12
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:		369,23	326,74
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	%		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản		0,43	0,47
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản		99,57	99,53
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	%		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản		6,00	5,83
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	%		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		12,58	11,47
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		0,95	0,70
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,95	0,70
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần		15,85	11,90

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần (Tại thời điểm lập báo cáo)

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Tổ chức				
1	Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd.	14.700.000	147.000.000.000	49%
2	Công ty TNHH Thanh Ba	9.300.000	93.000.000.000	31%
Cá nhân				
1	Bà Tô Minh Hương	6.000.000	60.000.000.000	20%
Tổng cộng		30.000.000	300.000.000.000	100%

b) Cơ cấu cổ đông

- Cổ đông tổ chức: 80%, cổ đông cá nhân: 20%

- Cổ đông nước ngoài: 49%, cổ đông trong nước: 51%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2019 không có sự thay đổi nào về vốn chủ sở hữu

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

- Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Trong năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 20 nhân viên

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của nhân viên

Trong năm 2019, Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế cho nhân viên, do đó nhân viên được hưởng mọi quyền lợi từ các chính sách Bảo hiểm theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra Công ty cũng tổ chức khám sức khỏe tổng quát định kỳ vào đầu năm cho nhân viên và tham gia chương trình Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cá nhân cho nhân viên và người thân.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt **Báo cáo thường niên 2019**

c) Hoạt động đào tạo nhân viên

Trong năm 2019, Ban Lãnh đạo Công ty đã tiến hành các đợt huấn luyện nhằm phổ biến các quy định mới của Ủy ban Chứng khoán và các Sở có ảnh hưởng trực tiếp tới các nghiệp vụ kinh doanh cũng như bảo đảm hoạt động của Công ty tuân thủ theo các quy định mới này.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2019, Công ty ghi nhận lãi 2.757.280.658 đồng. Công ty duy trì được bộ máy quản lý điều hành và các bộ phận nghiệp vụ với những thành viên có năng lực chuyên môn cao, thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ với các cơ quan quản lý cũng như với nhân viên.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được: Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thành một số nhiệm vụ quan trọng như đạt mức lãi cao so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục phát triển đội ngũ nhân sự, rà soát và cập nhật những quy trình kiểm soát và quy trình nghiệp vụ trong mọi hoạt động.

2. Tình hình tài chính

Trong năm 2019, tổng tài sản đã tăng 0,73%, tổng nợ giảm 7,03% so với năm 2018.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Trong năm 2019, Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức và các chính sách quản lý.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): N/A

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Trong năm 2019, Công ty không vi phạm luật pháp và các quy định chung gây ảnh hưởng tới cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Trong năm 2019, toàn thể nhân viên đã nỗ lực để duy trì tốt các hoạt động kinh doanh và đảm bảo một môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Về cơ sở vật chất, Công ty đã duy trì hệ thống giao dịch ở mức ổn định, giảm thiểu rủi ro trong các giao dịch với khách hàng, đáp ứng các yêu cầu mới từ Ủy ban và các Sở giao dịch.

Công ty chấp hành nghiêm túc các chính sách về hoạt động theo yêu cầu của các cơ quan quản lý cũng như các quy định chung đảm bảo sự ổn định của cộng đồng tại địa phương.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Trong năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh của công ty và đạt kết quả lãi vượt hơn so với năm 2018 do doanh thu từ các khoản đầu tư và cắt giảm chi phí hoạt động. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc luôn theo dõi sát sao và kịp thời các rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới các hoạt động của công ty, nhằm xây dựng và duy trì hình ảnh tích cực của Công ty.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 3 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 204/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần của công ty chứng khoán. Theo đó, các cổ đông hiện hữu của Công ty được chấp thuận cho thực hiện việc giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần với Ngân hàng Kwangju (The Kwangju Bank Ltd.). Tại ngày lập báo cáo tài chính, các bên tham gia đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt
Báo cáo thường niên 2019

V. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Văn phòng Hà Nội: Tầng 12A, toà nhà Vinaconex- 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội

Tel: +84 24 6288 3568

Fax: +84 24 62885678

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020, từ trang 12 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Cuộc kiểm toán của chúng tôi được tiến hành cho mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính theo luật định. Các thông tin bổ sung từ trang 32 đến trang 37 chỉ nhằm cung cấp thêm thông tin mà không phải là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính theo luật định. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập những thông tin này. Những thông tin bổ sung này không thuộc đối tượng của các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi áp dụng trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính theo luật định, và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin bổ sung này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		364.202.433.365	361.479.137.209
I. Tài sản tài chính	110		363.236.548.432	360.484.908.061
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	1.225.247.205	415.467.816
1.1. Tiền	111.1		425.247.205	415.467.816
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		800.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	27.821.500	27.734.350
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	346.620.000.000	345.856.937.431
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	6.3	(9.513.970)	(9.723.220)
5. Các khoản phải thu	117		14.916.393.697	14.194.491.684
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		14.916.393.697	14.194.491.684
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		14.916.393.697	14.194.491.684
6. Trả trước cho người bán	118		456.600.000	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		965.884.933	994.229.148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	965.884.933	930.531.904
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	63.697.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		1.203.739.940	1.289.693.306
I. Tài sản cố định	220		109.199.994	190.158.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	24.471.040
- Nguyên giá	222		5.798.954.502	5.798.954.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.798.954.502)	(5.774.483.462)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	109.199.994	165.686.994
- Nguyên giá	228		3.137.468.383	3.137.468.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(3.028.268.389)	(2.971.781.389)
II. Tài sản dài hạn khác	250		1.094.539.946	1.099.535.272
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		507.150.000	512.150.000
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	8	587.389.946	587.385.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		365.406.173.305	362.768.830.515

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300		1.585.869.735	1.705.807.603
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		986.394.665	1.106.332.533
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	474.999.548	389.064.400
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	304.047.443	504.491.290
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		207.347.674	212.776.843
II. Nợ phải trả dài hạn	340		599.475.070	599.475.070
1. Dự phòng phải trả dài hạn	354	13	599.475.070	599.475.070
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		363.820.303.570	361.063.022.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	363.820.303.570	361.063.022.912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.214.337.909	3.076.473.876
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.214.337.908	3.076.473.875
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		57.391.627.753	54.910.075.161
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		57.391.627.753	54.910.075.161
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		365.406.173.305	362.768.830.515

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30.000.000	30.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3.715	3.693
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		179	179
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		243.829	204.898
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>243.829</i>	<i>204.898</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		26.808	26.814
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>26.808</i>	<i>26.814</i>
			Đồng Việt Nam	
3. Tiền gửi của khách hàng	026		511.819.827	461.384.197
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.678.146	1.674.792
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		510.141.681	459.709.405
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>510.141.681</i>	<i>459.709.405</i>
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		511.819.827	461.384.197
<i>4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		<i>511.819.827</i>	<i>461.384.197</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		174.942	1.692.517
a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		174.942	1.692.517
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		21.915.516.661	21.140.505.576
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.440	163.590
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+06)	20		21.915.696.043	21.142.361.683
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	2.463.620.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	2.463.620.000
2.2. (Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính	24		(209.250)	(2.453.190.970)
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		720.964.781	721.002.578
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		983.369	1.085.975
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+30)	40	15	721.738.900	732.517.583
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		33.500.973	39.300.640
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		33.500.973	39.300.640
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí tài chính khác	54		20.095.408	15.071.261
Cộng chi phí tài chính (60 = 54)	60		20.095.408	15.071.261
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	16	17.734.104.069	17.918.174.535
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		3.473.258.639	2.515.898.944
VII. TỔNG LÃI KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70)	90		3.473.258.639	2.515.898.944
7.1. Lãi đã thực hiện	91		3.473.258.639	2.515.898.944
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		715.977.981	91.124.041
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	17	715.977.981	91.124.041
IX. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		2.757.280.658	2.424.774.903
Tổng lãi toàn diện	400		2.757.280.658	2.424.774.903
Lãi toàn diện phân bổ cho cổ đông	401		2.757.280.658	2.424.774.903
X. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		92	81
10.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501		92	81

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lãi trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	3.473.258.639	2.515.898.944
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(14.835.644.907)	(16.539.245.134)
- Khấu hao TSCĐ	03	80.958.040	108.437.520
- Các khoản dự phòng	04	(209.250)	(2.453.190.970)
- Dự thu tiền lãi	08	(14.916.393.697)	(14.194.491.684)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(11.362.386.268)	(14.023.346.190)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(87.150)	2.584.314.400
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(763.062.569)	(39.728.391.654)
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	14.194.491.684	12.426.132.976
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(456.600.000)	113.750.000
- Thay đổi các tài sản khác	40	(4.674)	69.469.884
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(200.443.847)	151.067.815
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(35.353.029)	(43.569.172)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(583.879.703)	-
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	17.534.114	11.919.574
- Thay đổi phải trả người lao động	48	-	(292.500.000)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(5.429.169)	980.286
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	5.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	809.779.389	(38.730.172.081)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(136.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	(136.500.000)
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm	90	809.779.389	(38.866.672.081)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	415.467.816	39.282.139.897
Tiền	101.1	415.467.816	325.739.897
Các khoản tương đương tiền	101.2	-	38.956.400.000
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	1.225.247.205	415.467.816
Tiền	103.1	425.247.205	415.467.816
Các khoản tương đương tiền	103.2	800.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.262.791	46.529.369
2. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(20.068.964)	(40.716.835)
3. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	69.241.803	67.422.293
Tăng tiền thuần trong năm	20	50.435.630	73.234.827
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	461.384.197	388.149.370
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.674.792	1.669.186
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	459.709.405	386.480.184
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	511.819.827	461.384.197
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.678.146	1.674.792
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	510.141.681	459.709.405

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm		Số dư cuối năm	
	2018	2019	Năm trước Tăng	Năm nay Tăng	2018	2019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.067.491.977	3.076.473.876	8.981.899	137.864.033	-	3.214.337.909
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.067.491.976	3.076.473.875	8.981.899	137.864.033	-	3.214.337.908
4. Lợi nhuận chưa phân phối	52.503.264.056	54.910.075.161	2.424.774.903	2.757.280.658	(17.963.798)	57.391.627.753
	358.638.248.009	361.063.022.912	2.442.738.701	3.033.008.724	(17.963.798)	363.820.303.570

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015277 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCKNN-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 120/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 337/UBCK-GPĐCCTCK ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 210 năm 2012") và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và e Khoản 4 Điều 44 Thông tư 210 năm 2012. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 44 và Điểm e Khoản 4 Điều 44 Thông tư 210 năm 2012.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210 năm 2012 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty theo giấy phép kinh doanh là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Tuy nhiên, do tình hình thị trường chứng khoán những năm gần đây tại Việt Nam, Công ty gần như không có nguồn thu từ các hoạt động chính. Nguồn thu chủ yếu để duy trì hoạt động của Công ty là khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210 năm 2014") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Thông tư 210 năm 2014 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư 210 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Thông tư 334 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210 năm 2014, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210 năm 2009") về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty. Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ.

Doanh thu từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động khác

Doanh thu hoạt động khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	30.000.000	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	395.247.205	385.467.816
Tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	800.000.000	-
	1.225.247.205	415.467.816

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Năm nay			
	Khối lượng giao dịch		Giá trị giao dịch (VND)	
	Mua	Bán	Mua	Bán
1. Chứng khoán của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	-	43	-	1.268.500
	-	43	-	1.268.500

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính do Thông tư 210 năm 2009 chưa có hướng dẫn về phương pháp đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, như hướng dẫn tại Thông tư 210 năm 2009, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục ghi nhận tài sản tài chính theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường.

6.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.681.000	3.371.300
SDP	1.683.300	-
Cổ phiếu khác (*)	3.997.700	3.371.300
Cổ phiếu niêm yết	22.140.500	24.363.050
VCB	9.621.000	9.621.000
QNC	2.264.400	2.264.400
VTS	1.944.800	1.944.800
SDP	-	1.683.300
Cổ phiếu khác (*)	8.310.300	8.849.550
	27.821.500	27.734.350

(*) Cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu lô lẻ mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phản ánh các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09-CTCK

6.3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị trích lập dự phòng cuối năm nay VND	Giá trị lập dự phòng đầu năm nay VND	Mức (trích lập) /hoàn nhập dự phòng trong năm nay VND
	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường tại cuối năm nay VND			
Tài sản tài chính						
FVTPL						
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	435	5.550.100	534.300	(5.015.800)	(4.929.500)	(86.300)
Cổ phiếu khác không giảm giá (*)	13	130.900	413.200	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết						
QNC	81	2.264.400	194.400	(2.070.000)	(1.948.500)	(121.500)
VTS	52	1.944.800	1.664.000	(280.800)	(1.190.800)	910.000
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	351	4.491.450	2.344.080	(2.147.370)	(1.654.420)	(492.950)
Cổ phiếu khác không giảm giá (**)	1.876	13.439.850	152.640.850	-	-	-
	2.808	27.821.500	157.790.830	(9.513.970)	(9.723.220)	209.250

Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm trước			Giá trị trích lập dự phòng cuối năm trước VND	Giá trị lập dự phòng đầu năm trước VND	Mức (trích lập) /hoàn nhập dự phòng trong năm trước VND
	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường tại cuối năm trước VND			
Tài sản tài chính						
FVTPL						
Cổ phiếu chưa niêm yết						
PMT	-	-	-	-	(2.453.760.000)	2.453.760.000
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	306	3.240.400	270.200	(2.970.200)	(3.000.680)	30.480
Cổ phiếu khác không giảm giá (*)	13	130.900	342.550	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết						
QNC	81	2.264.400	315.900	(1.948.500)	(1.980.900)	32.400
VTS	52	1.944.800	754.000	(1.190.800)	(1.242.800)	52.000
SDP	93	1.683.300	148.800	(1.534.500)	(1.376.400)	(158.100)
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	342	4.739.550	2.660.330	(2.079.220)	(1.549.210)	(530.010)
Cổ phiếu khác không giảm giá (**)	1.899	13.731.000	94.038.030	-	(4.200)	4.200
	2.786	27.734.350	98.529.810	(9.723.220)	(2.462.914.190)	2.453.190.970

(*) Cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu lô lẻ mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(**) Cổ phiếu khác không giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 gồm cổ phiếu VCB và các cổ phiếu lô lẻ khác mà Công ty đang nắm giữ.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	409.100.000	409.100.000
Chi phí bảo hiểm	530.068.248	502.252.379
Phí kết nối Sàn Giao dịch Chứng khoán và cung cấp thông tin	14.129.185	8.242.025
Các khoản chi phí trả trước khác	12.587.500	10.937.500
	965.884.933	930.531.904

8. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	292.869.057	292.864.383
Tiền lãi phân bổ trong năm (**)	174.520.889	174.520.889
	587.389.946	587.385.272

Biến động số dư tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	587.385.272	656.855.156
Tiền lãi phân bổ trong năm	32.145.533	37.742.478
Tiền nộp bổ sung trong năm	4.674	168.125
Thu lãi trong năm	(32.145.533)	(107.380.487)
	587.389.946	587.385.272

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	65.754.000	4.880.012.002	853.188.500	5.798.954.502
Số dư cuối năm	65.754.000	4.880.012.002	853.188.500	5.798.954.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	65.754.000	4.855.540.962	853.188.500	5.774.483.462
Khấu hao trong năm	-	24.471.040	-	24.471.040
Số dư cuối năm	65.754.000	4.880.012.002	853.188.500	5.798.954.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	24.471.040	-	24.471.040
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 5.798.954.502 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.431.888.902 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng (Phần mềm ứng dụng) VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.137.468.383
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	3.137.468.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.971.781.389
Khấu hao trong năm	56.487.000
Số dư cuối năm	3.028.268.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	165.686.994
Tại ngày cuối năm	109.199.994

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 3.000.968.383 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.825.846.383 VND).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	406.598.514	389.064.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.401.034	-
	474.999.548	389.064.400

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí dịch vụ tư vấn và kiểm toán	145.200.000	393.800.000
Phí thuê kho lưu trữ dữ liệu trực tuyến	97.494.737	-
Phí bảo trì phần mềm BOSCO	-	44.964.450
Khác	61.352.706	65.726.840
	304.047.443	504.491.290

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	599.475.070	599.475.070
	599.475.070	599.475.070

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	300.000.000.000	3.067.491.977	3.067.491.976	52.503.264.056	358.638.248.009
Lãi trong năm	-	-	-	2.424.774.903	2.424.774.903
Trích lập các quỹ	-	8.981.899	8.981.899	(17.963.798)	-
Tại ngày 01/01/2019	300.000.000.000	3.076.473.876	3.076.473.875	54.910.075.161	361.063.022.912
Lãi trong năm	-	-	-	2.757.280.658	2.757.280.658
Trích lập các quỹ	-	137.864.033	137.864.033	(275.728.066)	-
Tại ngày 31/12/2019	300.000.000.000	3.214.337.909	3.214.337.908	57.391.627.753	363.820.303.570

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ đến khi mỗi quỹ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép điều chỉnh số 337/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ (hay chính là vốn đầu tư của chủ sở hữu) của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh		Vốn điều lệ đã góp	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd.	147.000.000.000	49	147.000.000.000	49
Bà Tô Minh Hương	60.000.000.000	20	60.000.000.000	20
Công ty TNHH Thanh Ba	93.000.000.000	31	93.000.000.000	31
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	720.964.781	721.002.578
Chi phí hoạt động tự doanh	(209.250)	10.429.030
- <i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	-	2.463.620.000
- <i>(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá tài sản tài chính</i>	(209.250)	(2.453.190.970)
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	983.369	1.085.975
	721.738.900	732.517.583

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	13.272.644.620	13.169.066.750
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	11.390.178.494	11.335.364.912
- <i>BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	1.487.980.577	1.442.873.210
- <i>Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp</i>	394.485.549	390.828.628
Chi phí văn phòng phẩm	66.512.999	71.530.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.958.040	108.437.520
Chi phí thuê văn phòng	2.454.600.000	2.305.840.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.214.000	15.594.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.834.777	1.912.855.637
Chi phí khác	199.339.633	334.849.192
	17.734.104.069	17.918.174.535

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi trước thuế	3.473.258.639	2.515.898.944
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế	174.942	1.692.517
Chi phí trích trước không được khấu trừ trong năm trước nhưng thực trả trong năm	248.600.000	240.900.000
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	355.406.207	427.450.700
Thu nhập chịu thuế	3.579.889.904	2.700.757.127
Lỗ được chuyển trong năm	-	(2.245.136.924)
Thu nhập tính thuế	3.579.889.904	455.620.203
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	715.977.981	91.124.041

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	6.112.997.960	6.157.997.960

19. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 3 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 204/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần của công ty chứng khoán. Theo đó, các cổ đông hiện hữu của Công ty được chấp thuận cho thực hiện việc giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần với Ngân hàng Kwangju (The Kwangju Bank Ltd.). Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các bên tham gia đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm VND	Số cuối năm Quy đổi USD
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100	364.202.433.365	15.728.890
I. Tài sản tài chính	110	363.236.548.432	15.687.176
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1.225.247.205	52.915
1.1. Tiền	111.1	425.247.205	18.365
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	800.000.000	34.550
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	27.821.500	1.202
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	346.620.000.000	14.969.553
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	(9.513.970)	(411)
5. Các khoản phải thu	117	14.916.393.697	644.198
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	14.916.393.697	644.198
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	14.916.393.697	644.198
6. Trả trước cho người bán	118	456.600.000	19.719
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	965.884.933	41.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	965.884.933	41.714
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200	1.203.739.940	51.987
I. Tài sản cố định	220	109.199.994	4.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
- Nguyên giá	222	5.798.954.502	250.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(5.798.954.502)	(250.441)
2. Tài sản cố định vô hình	227	109.199.994	4.717
- Nguyên giá	228	3.137.468.383	135.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(3.028.268.389)	(130.782)
II. Tài sản dài hạn khác	250	1.094.539.946	47.270
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	507.150.000	21.902
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	587.389.946	25.368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	365.406.173.305	15.780.877

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (23.155 VND/USD). Các thông tin bổ sung từ trang 32 đến trang 37 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm VND	Số cuối năm Quy đổi USD
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300	1.585.869.735	68.490
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	986.394.665	42.600
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	474.999.548	20.514
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	304.047.443	13.131
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	207.347.674	8.955
II. Nợ phải trả dài hạn	340	599.475.070	25.890
1. Dự phòng phải trả dài hạn	354	599.475.070	25.890
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	363.820.303.570	15.712.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	363.820.303.570	15.712.387
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	12.956.165
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	300.000.000.000	12.956.165
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	300.000.000.000	12.956.165
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	3.214.337.909	138.818
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	3.214.337.908	138.818
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	57.391.627.753	2.478.586
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	57.391.627.753	2.478.586
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	365.406.173.305	15.780.877

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (23.155 VND/USD). Các thông tin bổ sung từ trang 32 đến trang 37 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
		<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3.715
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		179
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
		<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		243.829
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>243.829</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		26.808
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>26.808</i>
		VND	Quy đổi USD
3. Tiền gửi của khách hàng	026	511.819.827	22.104
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1.678.146	72
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	510.141.681	22.032
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>	<i>510.141.681</i>	<i>22.032</i>
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	511.819.827	22.104
<i>4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>	<i>511.819.827</i>	<i>22.104</i>

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (23.155 VND/USD). Các thông tin bổ sung từ trang 32 đến trang 37 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Y CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm nay Quy đổi USD
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	174.942	8
a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	174.942	8
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.915.516.661	946.470
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	4.440	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+06)	20	21.915.696.043	946.478
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
2.1. (Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính	24	(209.250)	(9)
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	720.964.781	31.136
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	983.369	42
Cộng chi phí hoạt động (40=24+27+30)	40	721.738.900	31.169
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	33.500.973	1.447
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50	33.500.973	1.447
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1. Chi phí tài chính khác	54	20.095.408	868
Cộng chi phí tài chính (60 = 54)	60	20.095.408	868
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
	62	17.734.104.069	765.887
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)			
	70	3.473.258.639	150.001
VII. TỔNG LÃI KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70)			
7.1. Lãi đã thực hiện	91	3.473.258.639	150.001
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN			
	100	715.977.981	30.921
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	715.977.981	30.921
IX. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)			
Tổng lãi toàn diện	400	2.757.280.658	119.080
Lãi toàn diện phân bổ cho cổ đông	401	2.757.280.658	119.080
X. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
	500	92	0
10.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	92	0

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (23.155 VND/USD). Các thông tin bổ sung từ trang 32 đến trang 37 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm nay Quy đổi USD
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lãi trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	3.473.258.639	150.001
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(14.835.644.907)	(640.711)
- Khấu hao TSCĐ	03	80.958.040	3.496
- Các khoản dự phòng	04	(209.250)	(9)
- Dự thu tiền lãi	08	(14.916.393.697)	(644.198)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(11.362.386.268)	(490.710)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(87.150)	(4)
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(763.062.569)	(32.955)
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	14.194.491.684	613.021
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(456.600.000)	(19.719)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(4.674)	-
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(200.443.847)	(8.657)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(35.353.029)	(1.526)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(583.879.703)	(25.216)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	17.534.114	756
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(5.429.169)	(234)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	5.000.000	216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	809.779.389	34.972
II. Tăng tiền thuần trong năm	90	809.779.389	34.972
III. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	415.467.816	17.943
Tiền	101.1	415.467.816	17.943
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	1.225.247.205	52.915
Tiền	103.1	425.247.205	18.365
Các khoản tương đương tiền	103.2	800.000.000	34.550

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (23.155 VND/USD). Các thông tin bổ sung từ trang 32 đến trang 37 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm nay
		VND	Quy đổi USD
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.262.791	55
2. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(20.068.964)	(867)
3. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	69.241.803	2.990
Tăng tiền thuần trong năm	20	50.435.630	2.178
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	461.384.197	19.926
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.674.792	72
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	459.709.405	19.854
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	511.819.827	22.104
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.678.146	72
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	510.141.681	22.032

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Tổng Giám đốc
Tô Minh Hương

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (23.155 VND/USD). Các thông tin bổ sung từ trang 32 đến trang 37 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.